

## PHỤ LỤC

### GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH CƠ SỞ 2

(Kèm theo Quyết định số: 3397/QĐ-BVNDGD ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bệnh viện Nhân dân Gia Định)

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
1	Khám bệnh	đ/lần	195.000
2	Khám bệnh nhi	đ/lần	165.000
3	Khám chuyên gia	đ/lần	500.000
4	Khám tại khoa	đ/lần	245.000
5	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	đ/lần	2.500.000
6	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	đ/lần	2.600.000
7	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	đ/lần	1.343.000
8	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	đ/lần	1.024.000
9	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	đ/lần	900.000
10	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	đ/lần	783.000
11	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	đ/lần	6.840.000
12	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	đ/lần	1.010.000
13	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	đ/lần	900.000
14	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	đ/lần	900.000
15	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	đ/lần	783.000
16	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	đ/lần	783.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
17	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	đ/lần	1.613.000
18	Siêu âm tuyến giáp	đ/lần	196.000
19	Siêu âm các tuyến nước bọt	đ/lần	196.000
20	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	đ/lần	196.000
21	Siêu âm hạch vùng cổ	đ/lần	196.000
22	Siêu âm hốc mắt	đ/lần	196.000
23	Siêu âm qua thóp	đ/lần	196.000
24	Siêu âm nhãn cầu	đ/lần	90.000
25	Siêu âm doppler hốc mắt	đ/lần	196.000
26	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	đ/lần	196.000
27	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	đ/lần	196.000
28	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	đ/lần	196.000
29	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	đ/lần	287.000
30	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	đ/lần	150.000
31	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	đ/lần	196.000
32	Siêu âm doppler gan lách	đ/lần	250.000
33	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	đ/lần	380.000
34	Siêu âm doppler động mạch thận	đ/lần	380.000
35	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	đ/lần	150.000
36	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	đ/lần	300.000
37	Siêu âm 3D/4D thai nhi	đ/lần	300.000
38	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	đ/lần	380.000
39	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	đ/lần	150.000
40	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	đ/lần	150.000
41	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	đ/lần	150.000
42	Siêu âm doppler động mạch tử cung	đ/lần	380.000
43	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu	đ/lần	150.000
44	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa	đ/lần	150.000

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
45	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối	đ/lần	150.000
46	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	đ/lần	196.000
47	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	đ/lần	196.000
48	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	đ/lần	380.000
49	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	đ/lần	380.000
50	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	đ/lần	380.000
51	Siêu âm doppler tim, van tim	đ/lần	380.000
52	Siêu âm tuyến vú hai bên	đ/lần	196.000
53	Siêu âm doppler tuyến vú	đ/lần	196.000
54	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	đ/lần	196.000
55	Siêu âm doppler dương vật	đ/lần	250.000
56	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	đ/lần	2.592.000
57	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	đ/lần	350.000
58	Siêu âm 3D/4D trực tràng	đ/lần	287.000
59	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	đ/lần	146.000
60	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
61	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	đ/lần	146.000
62	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	đ/lần	146.000
63	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
64	Chụp X-quang Blondeau	đ/lần	146.000
65	Chụp X-quang Hirtz	đ/lần	146.000
66	Chụp X-quang hàm chéch một bên	đ/lần	146.000
67	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	đ/lần	146.000
68	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	đ/lần	146.000
69	Chụp X-quang Chausse III	đ/lần	146.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
70	Chụp X-quang Schuller	đ/lần	146.000
71	Chụp X-quang Stenvers	đ/lần	146.000
72	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	đ/lần	146.000
73	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	đ/lần	222.000
74	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	đ/lần	146.000
75	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	đ/lần	146.000
76	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
77	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	đ/lần	146.000
78	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
79	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	đ/lần	146.000
80	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	đ/lần	146.000
81	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
82	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chệch hai bên	đ/lần	222.000
83	Chụp X-quang khung chậu thẳng	đ/lần	146.000
84	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch	đ/lần	146.000
85	Chụp X-quang khớp vai thẳng	đ/lần	146.000
86	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	đ/lần	146.000
87	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
88	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
89	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	đ/lần	146.000
90	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	đ/lần	146.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
91	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
92	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	đ/lần	146.000
93	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	đ/lần	146.000
94	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	đ/lần	146.000
95	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	đ/lần	146.000
96	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
97	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	đ/lần	146.000
98	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	đ/lần	146.000
99	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
100	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	đ/lần	146.000
101	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	đ/lần	146.000
102	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
103	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	đ/lần	146.000
104	Chụp X-quang ngực thẳng	đ/lần	146.000
105	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	đ/lần	146.000
106	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	đ/lần	146.000
107	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	đ/lần	146.000
108	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	đ/lần	146.000
109	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	đ/lần	363.000
110	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	đ/lần	948.000
111	Chụp X-quang tuyến nước bọt	đ/lần	450.000

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
112	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	đ/lần	450.000
113	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	đ/lần	896.000
114	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
115	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	đ/lần	1.584.000
116	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
117	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	đ/lần	1.584.000
118	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
119	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	đ/lần	1.584.000
120	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
121	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
122	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	đ/lần	972.000
123	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	đ/lần	972.000
124	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	đ/lần	972.000
125	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	972.000
126	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	1.584.000
127	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
128	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
129	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
130	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	972.000
131	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	1.584.000
132	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	972.000
133	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	1.584.000
134	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	972.000
135	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	1.584.000
136	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	972.000
137	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	972.000
138	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	1.584.000
139	Đo áp lực thẩm thấu máu	đ/lần	323.000
140	Ghi điện cơ	đ/lần	534.000
141	Ghi điện não đồ thông thường	đ/lần	340.000
142	Đo thính lực đơn âm	đ/lần	164.000
143	Đo thính lực trên ngưỡng	đ/lần	170.000
144	Đo nhĩ lượng	đ/lần	112.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
145	Đo phản xạ cơ bàn đạp	đ/lần	107.000
146	Đo sức cản của mũi	đ/lần	200.000
147	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	đ/lần	175.000
148	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	đ/lần	300.000
149	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	đ/lần	807.000
150	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	đ/lần	672.000
151	Định lượng PR3 (cANCA)	đ/lần	481.000
152	Định lượng kháng thể kháng CCP	đ/lần	697.000
153	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	đ/lần	45.000
154	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	đ/lần	26.000
155	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	đ/lần	200.000
156	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	đ/lần	251.000
157	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	đ/lần	200.000
158	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	đ/lần	75.000
159	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	đ/lần	92.000
160	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	đ/lần	86.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
161	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	đ/lần	94.000
162	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	đ/lần	154.000
163	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	đ/lần	101.000
164	Định lượng D-Dimer	đ/lần	458.000
165	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	đ/lần	261.000
166	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	đ/lần	192.000
167	Phát hiện kháng đông đường chung	đ/lần	90.000
168	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	đ/lần	163.000
169	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	đ/lần	761.000
170	Định lượng Protein S toàn phần	đ/lần	876.000
171	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	đ/lần	750.000
172	Định lượng Anti Xa	đ/lần	300.000
173	Định lượng Plasminogen	đ/lần	359.000
174	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	đ/lần	1.500.000
175	Độ bão hòa Transferin	đ/lần	129.000
176	Định lượng vitamin B12	đ/lần	169.000
177	Định lượng Transferin	đ/lần	129.000
178	Định lượng EPO (Erythropoietin)	đ/lần	568.000
179	Định lượng Peptid - C	đ/lần	338.000
180	Định lượng Methotrexat	đ/lần	572.000
181	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	đ/lần	109.000
182	Định lượng G6PD	đ/lần	184.000
183	Định lượng IgG	đ/lần	129.000
184	Định lượng IgM	đ/lần	129.000
185	Định lượng IgE	đ/lần	143.000

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
186	Định lượng Ferritin	đ/lần	57.000
187	Định lượng sắt huyết thanh	đ/lần	57.000
188	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	đ/lần	95.000
189	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	đ/lần	75.000
190	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	đ/lần	92.000
191	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	đ/lần	900.000
192	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	đ/lần	77.000
193	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	đ/lần	76.000
194	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	đ/lần	71.000
195	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	đ/lần	80.000
196	Tập trung bạch cầu	đ/lần	55.000
197	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	đ/lần	61.000
198	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	đ/lần	71.000
199	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	đ/lần	71.000
200	Cặn Addis	đ/lần	71.000
201	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	đ/lần	50.000
202	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	đ/lần	58.000
203	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	đ/lần	83.000
204	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	đ/lần	80.000
205	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	đ/lần	50.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
206	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	đ/lần	60.000
207	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	đ/lần	157.000
208	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	đ/lần	184.000
209	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	đ/lần	133.000
210	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	đ/lần	168.000
211	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	đ/lần	350.000
212	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	đ/lần	360.000
213	Điện di miễn dịch huyết thanh	đ/lần	490.000
214	Điện di protein huyết thanh	đ/lần	597.000
215	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	đ/lần	159.000
216	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	đ/lần	300.000
217	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	đ/lần	313.000
218	Định lượng Acid Uric [Máu]	đ/lần	38.000
219	Định lượng Aldosteron [Máu]	đ/lần	475.000
220	Định lượng Albumin [Máu]	đ/lần	52.000
221	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	đ/lần	44.000
222	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	đ/lần	52.000
223	Định lượng Amoniac (NH <sub>3</sub> ) [Máu]	đ/lần	389.000

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
224	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]	đ/lần	1.000.000
225	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	đ/lần	427.000
226	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	đ/lần	424.000
227	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	đ/lần	278.000
228	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	đ/lần	166.000
229	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	đ/lần	38.000
230	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	đ/lần	38.000
231	Định lượng $\beta$ 2 microglobulin [Máu]	đ/lần	260.000
232	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	đ/lần	166.000
233	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	đ/lần	44.000
234	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	đ/lần	44.000
235	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	đ/lần	831.000
236	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	đ/lần	37.000
237	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	đ/lần	39.000
238	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	đ/lần	440.000
239	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	đ/lần	440.000
240	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	đ/lần	440.000
241	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	đ/lần	249.000
242	Định lượng Calcitonin [Máu]	đ/lần	220.000
243	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	đ/lần	157.000
244	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	đ/lần	309.000
245	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	đ/lần	38.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
246	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	đ/lần	58.000
247	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	đ/lần	80.000
248	Định lượng Cortisol (máu)	đ/lần	160.000
249	Định lượng Cystatine C [Máu]	đ/lần	180.000
250	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	đ/lần	137.000
251	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	đ/lần	137.000
252	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	đ/lần	99.000
253	Định lượng Creatinin (máu)	đ/lần	32.000
254	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	đ/lần	202.000
255	Định lượng Cyclosporin [Máu]	đ/lần	529.000
256	Định lượng D-Dimer [Máu]	đ/lần	458.000
257	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	đ/lần	323.000
258	Định lượng Digoxin [Máu]	đ/lần	166.000
259	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	đ/lần	66.000
260	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	đ/lần	101.000
261	Định lượng Estradiol [Máu]	đ/lần	152.000
262	Định lượng Ferritin [Máu]	đ/lần	151.000
263	Định lượng Fructosamin [Máu]	đ/lần	150.000
264	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	đ/lần	153.000
265	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	đ/lần	224.000
266	Định lượng Folate [Máu]	đ/lần	138.000
267	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	đ/lần	138.000
268	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	đ/lần	138.000
269	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	đ/lần	184.000
270	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	đ/lần	286.000

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
271	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	đ/lần	120.000
272	Định lượng Glucose [Máu]	đ/lần	32.000
273	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	đ/lần	44.000
274	Định lượng Gentamicin [Máu]	đ/lần	120.000
275	Định lượng Haptoglobin [Máu]	đ/lần	182.000
276	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( cmIA/ECLIA) [Máu]	đ/lần	734.000
277	Định lượng HbA1c [Máu]	đ/lần	159.000
278	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đ/lần	40.000
279	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	đ/lần	481.000
280	Định lượng Homocystein [Máu]	đ/lần	258.000
281	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	đ/lần	129.000
282	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	đ/lần	129.000
283	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	đ/lần	129.000
284	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	đ/lần	129.000
285	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	đ/lần	360.000
286	Định lượng Insulin [Máu]	đ/lần	155.000
287	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	đ/lần	380.000
288	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	đ/lần	130.000
289	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	đ/lần	109.000
290	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	đ/lần	155.000
291	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	đ/lần	50.000
292	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đ/lần	40.000

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
293	Định lượng Myoglobin [Máu]	đ/lần	143.000
294	Định lượng Mg [Máu]	đ/lần	57.000
295	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	đ/lần	624.000
296	Định lượng Phenytoin [Máu]	đ/lần	100.000
297	Định lượng Phospho (máu)	đ/lần	42.000
298	Định lượng Pre-albumin [Máu]	đ/lần	120.000
299	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	đ/lần	450.000
300	Định lượng Prolactin [Máu]	đ/lần	156.000
301	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	đ/lần	52.000
302	Định lượng Progesteron [Máu]	đ/lần	170.000
303	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	đ/lần	179.000
304	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	đ/lần	183.000
305	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	đ/lần	250.000
306	Định lượng Renin activity [Máu]	đ/lần	600.000
307	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	đ/lần	80.000
308	Định lượng Sắt [Máu]	đ/lần	57.000
309	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	đ/lần	359.000
310	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	đ/lần	138.000
311	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	đ/lần	138.000
312	Định lượng Testosterol [Máu]	đ/lần	150.000
313	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	đ/lần	526.000
314	Định lượng Theophylline [Máu]	đ/lần	119.000
315	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	đ/lần	526.000
316	Định lượng Transferrin [Máu]	đ/lần	129.000
317	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	đ/lần	38.000
318	Định lượng Troponin I [Máu]	đ/lần	160.000
319	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	đ/lần	130.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
320	Định lượng Tobramycin [Máu]	đ/lần	120.000
321	Định lượng Urê máu [Máu]	đ/lần	32.000
322	Định lượng Vancomycin [Máu]	đ/lần	600.000
323	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	đ/lần	71.000
324	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	đ/lần	120.000
325	Định lượng Amylase [niệu]	đ/lần	52.000
326	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	đ/lần	70.000
327	Định lượng Canxi (niệu)	đ/lần	56.000
328	Định lượng Catecholamin (niệu)	đ/lần	601.000
329	Định lượng Cortisol (niệu)	đ/lần	163.000
330	Định lượng Creatinin (niệu)	đ/lần	39.000
331	Định lượng Đường chấp [niệu]	đ/lần	55.000
332	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	đ/lần	70.000
333	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	đ/lần	83.000
334	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	đ/lần	120.000
335	Định lượng Protein (niệu)	đ/lần	44.000
336	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	đ/lần	44.000
337	Định lượng Urê (niệu)	đ/lần	39.000
338	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	đ/lần	49.000
339	Định lượng Amylase [dịch]	đ/lần	52.000
340	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	đ/lần	44.000
341	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	đ/lần	38.000
342	Bổ thể trong huyết thanh	đ/lần	137.000
343	C-Peptid	đ/lần	338.000
344	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	đ/lần	92.000
345	Đường máu mao mạch	đ/lần	45.000
346	Phản ứng CRP	đ/lần	92.000
347	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)	đ/lần	56.000
348	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	đ/lần	43.000
349	Vi khuẩn nhuộm soi	đ/lần	119.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
350	Vi khuẩn test nhanh	đ/lần	284.000
351	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	đ/lần	451.000
352	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	đ/lần	390.000
353	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	đ/lần	390.000
354	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	đ/lần	390.000
355	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	đ/lần	361.000
356	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	đ/lần	119.000
357	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	đ/lần	526.000
358	Helicobacter pylori nhuộm soi	đ/lần	80.000
359	Helicobacter pylori Ag test nhanh	đ/lần	80.000
360	Helicobacter pylori Ab test nhanh	đ/lần	80.000
361	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	220.000
362	Leptospira PCR	đ/lần	298.000
363	Salmonella Widal	đ/lần	288.000
364	Streptococcus pyogenes ASO	đ/lần	81.000
365	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	đ/lần	283.000
366	Virus Real-time PCR	đ/lần	1.162.000
367	HBsAg miễn dịch tự động	đ/lần	153.000
368	HBsAg định lượng	đ/lần	734.000
369	HBsAb định lượng	đ/lần	181.000
370	HBc IgM miễn dịch bán tự động	đ/lần	194.000
371	HBc IgM miễn dịch tự động	đ/lần	194.000
372	HBc total miễn dịch tự động	đ/lần	180.000
373	HBeAg miễn dịch tự động	đ/lần	160.000
374	HBeAb miễn dịch tự động	đ/lần	162.000
375	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	đ/lần	2.010.000
376	HBV genotype Real-time PCR	đ/lần	1.503.000
377	HCV Ab miễn dịch tự động	đ/lần	186.000
378	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	đ/lần	2.030.000
379	HAV IgM miễn dịch tự động	đ/lần	182.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
380	HAV total miễn dịch tự động	đ/lần	164.000
381	HDV Ag miễn dịch bán tự động	đ/lần	496.000
382	HEV IgM test nhanh	đ/lần	150.000
383	HEV IgM miễn dịch bán tự động	đ/lần	439.000
384	HEV IgG miễn dịch bán tự động	đ/lần	439.000
385	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	186.000
386	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	đ/lần	186.000
387	HIV kháng định (*)	đ/lần	594.000
388	Dengue virus NS1Ag test nhanh	đ/lần	219.000
389	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	đ/lần	219.000
390	Dengue virus IgA test nhanh	đ/lần	219.000
391	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	đ/lần	219.000
392	CMV IgM miễn dịch tự động	đ/lần	230.000
393	CMV IgG miễn dịch tự động	đ/lần	212.000
394	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	đ/lần	216.000
395	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	đ/lần	220.000
396	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	đ/lần	220.000
397	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	đ/lần	268.000
398	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	đ/lần	259.000
399	EBV IgG miễn dịch tự động	đ/lần	259.000
400	HPV genotype PCR hệ thống tự động	đ/lần	1.503.000
401	Measles virus Ab miễn dịch tự động	đ/lần	273.000
402	Rotavirus test nhanh	đ/lần	178.000
403	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động	đ/lần	273.000
404	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	đ/lần	234.000
405	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	đ/lần	234.000
406	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	đ/lần	207.000
407	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	đ/lần	207.000
408	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	đ/lần	68.000
409	Hồng cầu trong phân test nhanh	đ/lần	94.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
410	Trứng giun, sán soi tươi	đ/lần	176.000
411	Trứng giun soi tập trung	đ/lần	176.000
412	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	đ/lần	84.000
413	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
414	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
415	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
416	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
417	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
418	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
419	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
420	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
421	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	298.000
422	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
423	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
424	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
425	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
426	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
427	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	đ/lần	284.000
428	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
429	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
430	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
431	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
432	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
433	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
434	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
435	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	đ/lần	230.000
436	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
437	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	đ/lần	210.000
438	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
439	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
440	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	đ/lần	380.000
441	Vi nấm soi tươi	đ/lần	84.000
442	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	đ/lần	358.000
443	Vi nấm PCR	đ/lần	1.162.000
444	Aspergillus miễn dịch bán tự động	đ/lần	240.000
445	Vi khuẩn Real-time PCR	đ/lần	1.162.000
446	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	đ/lần	94.000
447	Đo FeNO	đ/lần	697.000
448	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	đ/lần	1.100.000
449	Tìm tế bào Hargraves	đ/lần	60.000
450	Khâu da mi	đ/lần	3.261.000
451	Khâu kết mạc	đ/lần	3.261.000
452	Lấy calci đông dưới kết mạc	đ/lần	542.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
453	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	đ/lần	2.854.000
454	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	đ/lần	2.775.000
455	Nhổ răng sữa	đ/lần	138.000
456	Nhổ chân răng sữa	đ/lần	138.000
457	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	đ/lần	2.046.000
458	Thông vòi nhĩ	đ/lần	275.000
459	Lấy dị vật tai	đ/lần	201.000
460	Lấy dị vật hạ họng	đ/lần	241.000
461	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	đ/lần	1.200.000
462	Trích áp xe phần mềm lớn	đ/lần	3.218.500
463	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	đ/lần	133.000
464	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	đ/lần	2.000.000
465	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	đ/lần	1.347.000
466	Nắn, bó bột gãy Monteggia	đ/lần	850.000
467	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	đ/lần	133.000
468	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	đ/lần	125.000
469	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	đ/lần	229.000
470	Bóc sợi giác mạc	đ/lần	244.000
471	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	đ/lần	11.194.100
472	Siêu âm mắt	đ/lần	139.000
473	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	đ/lần	205.000
474	Đo nhãn áp	đ/lần	109.000
475	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	đ/lần	130.000
476	Đo khúc xạ máy	đ/lần	80.000
477	Đo khúc xạ giác mạc	đ/lần	101.000
478	Đo thị giác 2 mắt	đ/lần	129.000
479	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	đ/lần	153.000
480	Bơm hơi vòi nhĩ	đ/lần	280.000
481	Chọc hút dịch vành tai	đ/lần	286.000
482	Đốt họng hạt bằng nhiệt	đ/lần	387.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
483	Thay canuyn	đ/lần	1.036.000
484	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	đ/lần	133.000
485	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	đ/lần	133.000
486	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	đ/lần	2.502.000
487	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	đ/lần	2.502.000
488	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	đ/lần	1.878.000
489	Chọc hút tế bào tủy xương dưới hướng dẫn siêu âm	đ/lần	553.000
490	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	đ/lần	467.000
491	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	đ/lần	3.000.000
492	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	đ/lần	2.991.000
493	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	đ/lần	352.000
494	Nội soi tai mũi họng	đ/lần	200.000
495	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	đ/lần	400.000
496	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	đ/lần	1.500.000
497	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	đ/lần	139.000
498	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	đ/lần	139.000
499	Thông bàng quang	đ/lần	241.000
500	Rửa bàng quang lấy máu cục	đ/lần	542.000
501	Soi đáy mắt cấp cứu	đ/lần	142.000
502	Đặt ống thông dạ dày	đ/lần	327.000
503	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	đ/lần	3.426.000
504		đ/lần	
505	Chọc dò dịch màng phổi	đ/lần	400.000
506	Đo chức năng hô hấp	đ/lần	267.000
507	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	đ/lần	2.800.000

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
508	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	đ/lần	3.245.000
509	Nội soi phế quản ống mềm	đ/lần	1.715.000
510	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	đ/lần	2.200.000
511	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	đ/lần	120.000
512	Nội soi lồng ngực	đ/lần	483.000
513	Nội soi trung thất	đ/lần	380.000
514	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	đ/lần	1.620.000
515	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	đ/lần	220.000
516	Sinh thiết màng phổi mù	đ/lần	2.273.000
517	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	đ/lần	13.863.000
518	Lập trình máy tạo nhịp tim	đ/lần	120.000
519	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	đ/lần	483.000
520	Nghiệm pháp bàn nghiêng	đ/lần	380.000
521	Nghiệm pháp atropin	đ/lần	1.620.000
522	Siêu âm doppler mạch máu	đ/lần	380.000
523	Siêu âm doppler tim	đ/lần	380.000
524	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	đ/lần	1.378.000
525	Siêu âm tim qua thực quản	đ/lần	1.620.000
526	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	đ/lần	534.000
527	Nong niệu đạo và đặt sonde tiêu	đ/lần	1.520.000
528	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	đ/lần	1.931.000
529	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	đ/lần	2.601.000
530	Nội soi bàng quang	đ/lần	2.266.000
531	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	đ/lần	3.854.000
532	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	2.502.000
533	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	đ/lần	400.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
534	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	đ/lần	2.500.000
535	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM	đ/lần	2.600.000
536	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	đ/lần	9.475.300
537	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	đ/lần	380.000
538	Hút dịch khớp gối	đ/lần	505.000
539	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	đ/lần	196.000
540	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	1.878.000
541	Tiêm khớp gối	đ/lần	384.000
542	Tiêm khớp bàn ngón chân	đ/lần	384.000
543	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	đ/lần	534.000
544	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	đ/lần	534.000
545	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	đ/lần	14.561.600
546	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	đ/lần	14.561.600
547	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	đ/lần	14.561.600
548	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	đ/lần	19.068.200
549	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	đ/lần	17.859.300
550	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	đ/lần	10.663.800
551	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	đ/lần	9.434.500
552	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	đ/lần	16.663.800
553	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	đ/lần	22.357.900
554	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	đ/lần	22.357.900

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
555	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	đ/lần	22.357.900
556	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	đ/lần	15.913.800
557	Phẫu thuật nội soi cắt thân kinh X chọn lọc	đ/lần	15.913.800
558	Phẫu thuật nội soi cắt thân kinh X siêu chọn lọc	đ/lần	15.913.800
559	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	đ/lần	19.663.800
560	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	đ/lần	20.597.800
561	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	đ/lần	19.663.800
562	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	đ/lần	19.663.800
563	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	đ/lần	19.663.800
564	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	đ/lần	19.663.800
565	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	đ/lần	19.663.800
566	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	đ/lần	19.663.800
567	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	đ/lần	19.663.800
568	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	đ/lần	19.663.800
569	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	đ/lần	19.663.800
570	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	đ/lần	19.747.100
571	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	đ/lần	19.663.800
572	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	đ/lần	19.747.100
573	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	đ/lần	19.747.100
574	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	đ/lần	21.182.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
575	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	đ/lần	21.182.200
576	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	đ/lần	15.781.900
577	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	đ/lần	15.481.900
578	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	đ/lần	13.781.900
579	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	đ/lần	13.781.900
580	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	đ/lần	20.787.800
581	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	đ/lần	19.897.800
582	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	đ/lần	19.068.200
583	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	đ/lần	19.663.800
584	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	đ/lần	19.068.200
585	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	đ/lần	15.503.300
586	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đôn	đ/lần	13.602.500
587	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	đ/lần	12.434.500
588	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	đ/lần	11.984.500
589	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	đ/lần	11.984.500
590	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	đ/lần	13.209.900
591	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	đ/lần	292.000
592	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	đ/lần	13.180.600
593	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	đ/lần	13.180.600
594	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	đ/lần	14.211.900
595	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	đ/lần	4.850.000
596	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	đ/lần	19.076.600

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
597	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	đ/lần	11.646.800
598	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	đ/lần	14.211.900
599	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	đ/lần	8.526.900
600	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	đ/lần	12.804.100
601	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	đ/lần	584.000
602	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	đ/lần	1.893.000
603	Bẻ cuốn mũi	đ/lần	496.000
604	Nội soi sinh thiết u vòm	đ/lần	2.422.000
605	Phương pháp Proetz	đ/lần	160.000
606	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	đ/lần	620.000
607	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	đ/lần	2.579.000
608	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	đ/lần	5.988.000
609	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	đ/lần	7.051.700
610	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	đ/lần	9.054.800
611	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	đ/lần	10.892.800
612	Cắt u thành âm đạo	đ/lần	8.268.300
613	Cắt túi thừa tá tràng	đ/lần	19.764.100
614	Phẫu thuật Longo	đ/lần	10.507.900
615	Dẫn lưu đài bể thận qua da	đ/lần	11.917.900
616	Phẫu thuật kéo dài chi	đ/lần	20.265.900
617	Phẫu thuật nội soi cắt lách	đ/lần	19.897.800
618	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	đ/lần	20.597.800
619	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	đ/lần	20.597.800
620	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	đ/lần	20.597.800
621	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	đ/lần	19.663.800
622	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	đ/lần	19.781.900
623	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	đ/lần	12.818.700
624	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	đ/lần	19.663.800

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
625	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	đ/lần	16.964.200
626	Siêu âm tim thai qua thành bụng	đ/lần	400.000
627	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	đ/lần	15.074.300
628	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	đ/lần	9.325.900
629	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	đ/lần	19.381.300
630	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	đ/lần	19.392.200
631	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	đ/lần	12.595.500
632	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	đ/lần	13.183.300
633	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	đ/lần	13.896.300
634	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	đ/lần	13.161.900
635	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	đ/lần	13.183.300
636	Phẫu thuật cắt u thành ngực	đ/lần	9.546.200
637	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	đ/lần	17.092.200
638	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	đ/lần	17.092.200
639	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	đ/lần	11.595.500
640	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	4.150.500
641	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	đ/lần	14.229.000
642	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	đ/lần	14.503.100
643	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	đ/lần	13.919.100
644	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	đ/lần	14.229.000
645	Cắm lại niệu quản - bàng quang	đ/lần	13.183.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
646	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	đ/lần	11.917.900
647	Lấy sỏi bàng quang	đ/lần	13.919.100
648	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	đ/lần	8.509.500
649	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	đ/lần	10.920.900
650	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	đ/lần	8.920.900
651	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	đ/lần	7.920.900
652	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	đ/lần	11.490.900
653	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	đ/lần	7.509.500
654	Cắt hẹp bao quy đầu	đ/lần	7.209.500
655	Mở ngực thăm dò	đ/lần	11.595.500
656	Nạo vét hạch cổ	đ/lần	14.087.100
657	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	đ/lần	11.595.500
658	Nội vị tràng	đ/lần	14.917.900
659	Cắt toàn bộ dạ dày	đ/lần	23.208.300
660	Nạo vét hạch D1	đ/lần	20.597.800
661	Nạo vét hạch D2	đ/lần	20.597.800
662	Nạo vét hạch D3	đ/lần	20.597.800
663	Cắt thần kinh X toàn bộ	đ/lần	15.913.800
664	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	đ/lần	20.100.100
665	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	đ/lần	19.941.100
666	Làm hậu môn nhân tạo	đ/lần	4.000.000
667	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	đ/lần	10.816.900
668	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	đ/lần	19.663.800
669	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	đ/lần	8.003.000
670	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	đ/lần	10.816.900
671	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	đ/lần	10.507.900
672	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	đ/lần	10.816.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
673	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	đ/lần	9.816.900
674	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	đ/lần	12.816.900
675	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	đ/lần	10.816.900
676	Thăm dò, sinh thiết gan	đ/lần	2.502.000
677	Cắt gan phải	đ/lần	21.075.300
678	Cắt gan trái	đ/lần	21.075.300
679	Cắt gan phân thùy sau	đ/lần	21.182.200
680	Cắt gan phân thùy trước	đ/lần	21.182.200
681	Cắt thùy gan trái	đ/lần	21.182.200
682	Cắt hạ phân thùy 1	đ/lần	21.182.200
683	Cắt hạ phân thùy 2	đ/lần	21.182.200
684	Cắt hạ phân thùy 3	đ/lần	21.182.200
685	Cắt hạ phân thùy 4	đ/lần	21.182.200
686	Cắt hạ phân thùy 5	đ/lần	21.182.200
687	Cắt hạ phân thùy 6	đ/lần	21.182.200
688	Cắt hạ phân thùy 7	đ/lần	21.182.200
689	Cắt hạ phân thùy 8	đ/lần	21.182.200
690	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	đ/lần	15.170.100
691	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	đ/lần	14.970.100
692	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	đ/lần	14.483.300
693	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	đ/lần	15.781.900
694	Nội mật ruột bên - bên	đ/lần	16.870.100
695	Cắt nang ống mật chủ	đ/lần	19.757.900
696	Nội nang tụy với dạ dày	đ/lần	12.917.900
697	Cắt khối tá tụy	đ/lần	23.801.200
698	Cắt toàn bộ tụy	đ/lần	22.787.800
699	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	đ/lần	18.870.100
700	Cắt lách bán phần	đ/lần	19.897.800
701	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	đ/lần	11.062.900
702	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	đ/lần	17.512.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
703	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	đ/lần	10.083.900
704	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	đ/lần	12.102.500
705	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	đ/lần	12.102.500
706	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	đ/lần	10.102.500
707	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	đ/lần	10.102.500
708	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	đ/lần	10.102.500
709	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	đ/lần	10.102.500
710	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
711	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	đ/lần	12.102.500
712	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	đ/lần	15.105.100
713	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	đ/lần	12.102.500
714	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
715	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
716	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	đ/lần	11.102.500
717	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	đ/lần	11.102.500
718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	đ/lần	12.324.900
719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	đ/lần	12.324.900
720	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	đ/lần	12.102.500

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
721	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay	đ/lần	11.102.500
722	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay phức tạp	đ/lần	12.102.500
723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	đ/lần	12.102.500
724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	đ/lần	12.102.500
725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	đ/lần	13.102.500
726	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	đ/lần	12.275.900
727	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	đ/lần	12.102.500
728	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	đ/lần	12.102.500
729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	đ/lần	12.102.500
730	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	đ/lần	10.302.900
731	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	đ/lần	10.302.900
732	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	đ/lần	10.302.900
733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	đ/lần	12.102.500
734	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	đ/lần	12.324.900
735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	đ/lần	12.102.500
736	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	đ/lần	12.102.500
737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	đ/lần	12.102.500
738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	đ/lần	12.102.500

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyên xương đùi	đ/lần	12.102.500
740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyên xương đùi	đ/lần	12.102.500
741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	đ/lần	13.102.500
742	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	đ/lần	13.102.500
743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	đ/lần	13.102.500
744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	đ/lần	13.102.500
745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	đ/lần	13.102.500
746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	đ/lần	13.102.500
747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	đ/lần	13.102.500
748	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	đ/lần	11.324.900
749	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	đ/lần	12.324.900
750	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	đ/lần	11.302.900
751	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	đ/lần	12.102.500
752	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	đ/lần	12.102.500
753	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	đ/lần	14.102.500
754	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	đ/lần	12.102.500
755	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	đ/lần	13.102.500
756	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	đ/lần	11.102.500

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
757	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	đ/lần	11.102.500
758	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	đ/lần	11.102.500
759	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	đ/lần	13.102.500
760	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	đ/lần	12.102.500
761	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	đ/lần	12.102.500
762	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	đ/lần	12.102.500
763	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	đ/lần	11.102.500
764	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	đ/lần	12.102.500
765	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	đ/lần	13.102.500
766	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	đ/lần	14.102.500
767	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	đ/lần	14.324.900
768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	đ/lần	12.102.500
769	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	đ/lần	12.102.500
770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	đ/lần	12.102.500
771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
774	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	đ/lần	12.324.900

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
775	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	đ/lần	11.411.300
776	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	đ/lần	11.411.300
777	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	đ/lần	12.054.600
778	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	đ/lần	13.204.600
779	Phẫu thuật vết thương bàn tay	đ/lần	9.546.200
780	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	đ/lần	11.302.900
781	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	đ/lần	10.302.900
782	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	đ/lần	15.204.600
783	Phẫu thuật chuyên vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên	đ/lần	15.020.600
784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	đ/lần	12.102.500
785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	đ/lần	12.102.500
786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	đ/lần	12.102.500
787	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	đ/lần	13.302.900
788	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	đ/lần	12.102.500
789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	đ/lần	12.102.500
790	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	đ/lần	11.102.500
791	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	đ/lần	13.183.300
792	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	đ/lần	11.302.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
793	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	đ/lần	14.474.500
794	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	đ/lần	13.102.500
795	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	đ/lần	12.102.500
796	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	đ/lần	11.698.800
797	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	đ/lần	8.698.800
798	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	đ/lần	8.698.800
799	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	đ/lần	11.302.900
800	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	đ/lần	12.302.900
801	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	đ/lần	11.302.900
802	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	đ/lần	10.923.600
803	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	đ/lần	12.002.600
804	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	đ/lần	12.002.600
805	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	đ/lần	10.011.900
806	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	đ/lần	12.002.600
807	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	đ/lần	11.644.900
808	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	đ/lần	11.226.900
809	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	đ/lần	10.320.600
810	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	đ/lần	11.226.900
811	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	đ/lần	10.994.900
812	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	đ/lần	11.102.500
813	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	đ/lần	12.102.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
814	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	đ/lần	12.324.900
815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	đ/lần	11.102.500
816	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	đ/lần	11.324.900
817	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	đ/lần	9.302.900
818	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	đ/lần	9.302.900
819	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	đ/lần	9.302.900
820	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	đ/lần	10.302.900
821	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	đ/lần	9.302.900
822	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	đ/lần	9.302.900
823	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	đ/lần	11.302.900
824	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	đ/lần	11.302.900
825	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	đ/lần	11.302.900
826	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	đ/lần	11.302.900
827	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	đ/lần	10.302.900
828	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	đ/lần	11.411.300
829	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	đ/lần	15.020.600
830	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	đ/lần	11.923.600
831	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	đ/lần	10.923.600
832	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	đ/lần	10.923.600
833	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	đ/lần	12.324.900
834	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	đ/lần	13.102.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
835	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	đ/lần	13.324.900
836	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	đ/lần	12.102.500
837	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	đ/lần	13.324.900
838	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	đ/lần	13.102.500
839	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	đ/lần	13.102.500
840	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	đ/lần	13.102.500
841	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	đ/lần	12.602.500
842	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	đ/lần	13.102.500
843	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	đ/lần	13.102.500
844	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	đ/lần	13.102.500
845	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	đ/lần	13.102.500
846	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	đ/lần	17.474.500
847	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	đ/lần	14.102.500
848	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	đ/lần	14.974.500
849	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	đ/lần	15.474.500
850	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	đ/lần	6.857.900
851	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	đ/lần	11.411.300
852	Phẫu thuật cắt cụt chi	đ/lần	9.994.900
853	Phẫu thuật tháo khớp chi	đ/lần	9.994.900
854	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	đ/lần	9.923.600
855	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	đ/lần	9.226.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
856	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	đ/lần	12.324.900
857	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	đ/lần	12.324.900
858	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	đ/lần	9.226.900
859	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	đ/lần	10.226.900
860	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	đ/lần	8.167.900
861	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	đ/lần	12.054.600
862	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	đ/lần	11.011.900
863	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	đ/lần	13.002.600
864	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	đ/lần	15.020.600
865	Phẫu thuật vá da diện tích	đ/lần	11.644.900
866	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>	đ/lần	11.644.900
867	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>	đ/lần	13.699.100
868	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	đ/lần	11.302.900
869	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	đ/lần	11.302.900
870	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	đ/lần	7.698.800
871	Phẫu thuật U máu	đ/lần	13.161.900
872	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	đ/lần	10.011.900
873	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	đ/lần	10.011.900
874	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	đ/lần	10.011.900
875	Phẫu thuật chuyên giường thần kinh trụ	đ/lần	9.698.800
876	Phẫu thuật viêm xương	đ/lần	9.226.900
877	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	đ/lần	9.226.900
878	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	đ/lần	9.011.900
879	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	đ/lần	15.496.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
880	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	đ/lần	15.996.400
881	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	đ/lần	17.474.500
882	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	đ/lần	942.000
883	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	đ/lần	7.824.000
884	Cắt sẹo khâu kín	đ/lần	8.683.600
885	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	đ/lần	11.872.600
886	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	đ/lần	11.635.800
887	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	đ/lần	15.207.100
888	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	đ/lần	20.507.100
889	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	đ/lần	15.720.600
890	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	đ/lần	9.059.900
891	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	đ/lần	9.716.600
892	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	đ/lần	11.971.900
893	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	đ/lần	7.876.200
894	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	đ/lần	9.045.200
895	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	đ/lần	8.989.300
896	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	đ/lần	6.904.800
897	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	đ/lần	2.382.500
898	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	đ/lần	4.041.900
899	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	đ/lần	4.760.300
900	Forceps	đ/lần	4.441.900
901	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	đ/lần	2.684.000
902	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	đ/lần	8.501.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
903	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	đ/lần	3.586.700
904	Sinh thiết gai rau	đ/lần	2.636.000
905	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	đ/lần	1.561.000
906	Khâu vòng cổ tử cung	đ/lần	1.887.000
907	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	đ/lần	1.139.000
908	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	đ/lần	16.168.300
909	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	đ/lần	15.594.800
910	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	đ/lần	4.287.400
911	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	đ/lần	11.939.300
912	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	đ/lần	13.182.300
913	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	đ/lần	18.455.300
914	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	đ/lần	21.585.300
915	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	đ/lần	18.477.300
916	Phẫu thuật Crossen	đ/lần	12.444.300
917	Phẫu thuật Manchester	đ/lần	12.113.300
918	Phẫu thuật treo tử cung	đ/lần	12.581.800
919	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	đ/lần	10.949.800
920	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	đ/lần	12.110.800
921	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	đ/lần	17.395.300
922	Khoét chóp cổ tử cung	đ/lần	9.019.800
923	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	đ/lần	7.104.900
924	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	đ/lần	1.391.500
925	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	đ/lần	1.000.000
926	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	đ/lần	2.236.500
927	Nạo hút thai trứng	đ/lần	1.912.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
928	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	đ/lần	3.069.900
929	Trích áp xe vú	đ/lần	1.501.500
930	Soi cổ tử cung	đ/lần	270.000
931	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	đ/lần	13.158.300
932	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	đ/lần	1.500.000
933	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	đ/lần	1.500.000
934	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	đ/lần	2.393.000
935	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	đ/lần	6.752.600
936	Vá da tạo hình mi	đ/lần	11.194.100
937	Lấy dị vật giác mạc sâu	đ/lần	1.463.000
938	Khâu da mi đơn giản	đ/lần	2.238.000
939	Phẫu thuật quặm	đ/lần	7.267.000
940	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	đ/lần	12.518.800
941	Phẫu thuật nạo túi lợi	đ/lần	1.159.000
942	Điện Châm	đ/lần	120.000
943	Cấy chỉ [350]	đ/lần	350.000
944	Cấy chỉ [250]	đ/lần	250.000
945	Điện châm điều trị viêm đa rễ đa dây thần kinh	đ/lần	120.000
946	Thủy châm điều trị đau vai gáy	đ/lần	241.000
947	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	đ/lần	241.000
948	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	đ/lần	241.000
949	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	đ/lần	158.000
950	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	đ/lần	233.000
951	laser điều trị (hồng ngoại)	đ/lần	79.000
952	Điều trị bằng sóng cực ngắn	đ/lần	93.000
953	Điều trị bằng từ trường	đ/lần	78.000
954	Điều trị bằng các dòng điện xung	đ/lần	110.000

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
955	Điều trị bằng siêu âm	đ/lần	105.000
956	Điều trị bằng sóng xung kích	đ/lần	150.000
957	Giao thoa	đ/lần	101.000
958	Hồng ngoại, tử ngoại	đ/lần	86.000
959	Điều trị bằng tia hồng ngoại	đ/lần	86.000
960	Điều trị bằng Parafin	đ/lần	97.000
961	Bồn xoáy	đ/lần	70.000
962	Bàn kéo	đ/lần	106.000
963	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	đ/lần	106.000
964	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	đ/lần	121.000
965	Tập đi với thanh song song	đ/lần	85.000
966	Tập đi với khung tập đi	đ/lần	85.000
967	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	đ/lần	85.000
968	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	đ/lần	85.000
969	Tập đi với chân giả trên gối	đ/lần	85.000
970	Tập đi với chân giả dưới gối	đ/lần	85.000
971	Tập đi với khung treo	đ/lần	85.000
972	Tập vận động toàn thân	đ/lần	164.000
973	Tập vận động thụ động	đ/lần	120.000
974	Tập vận động có trợ giúp	đ/lần	85.000
975	Tập vận động trên bóng	đ/lần	85.000
976	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	đ/lần	120.000
977	Tập với thang tường	đ/lần	85.000
978	Tập với giàn treo các chi	đ/lần	85.000
979	Tập với ròng rọc	đ/lần	70.000
980	Tập với dụng cụ quay khớp vai	đ/lần	85.000
981	Tập với dụng cụ chèo thuyền	đ/lần	85.000
982	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	đ/lần	85.000
983	Tập với máy tập thăng bằng	đ/lần	85.000
984	Tập với xe đạp tập	đ/lần	99.000
985	Tập với bàn nghiêng	đ/lần	85.000
986	Tập các kiểu thở	đ/lần	114.000
987	Tập ho có trợ giúp	đ/lần	114.000
988	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	đ/lần	112.000

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
989	Xoa bóp bằng tay	đ/lần	158.000
990	Kỹ thuật xoa bóp vùng	đ/lần	158.000
991	Vật lý trị liệu chỉnh hình	đ/lần	120.000
992	Tập điều hợp vận động	đ/lần	120.000
993	Tập tri giác và nhận thức	đ/lần	233.000
994	Tập nuốt [có sử dụng máy]	đ/lần	263.000
995	Tập nuốt [không sử dụng máy]	đ/lần	170.000
996	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	đ/lần	87.000
997	Tập cho người thất ngôn	đ/lần	150.000
998	Tập sửa lỗi phát âm	đ/lần	150.000
999	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	đ/lần	1.041.000
1000	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	đ/lần	79.000
1001	Tập do cứng khớp	đ/lần	103.000
1002	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	đ/lần	85.000
1003	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	đ/lần	120.000
1004	Điện châm điều trị thoái hóa cột sống lưng	đ/lần	120.000
1005	Điện châm phục hồi di chứng tai biến mạch máu não	đ/lần	120.000
1006	Điện châm điều trị liệt mặt ngoại biên	đ/lần	120.000
1007	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	đ/lần	120.000
1008	Điện châm điều trị hội chứng cổ - vai - cánh tay	đ/lần	120.000
1009	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	đ/lần	241.000
1010	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	đ/lần	120.000
1011	Điện châm điều trị bệnh khác	đ/lần	120.000
1012	Điện châm điều trị thoái hóa cột sống cổ	đ/lần	120.000
1013	Cấy chỉ [PDO]	đ/lần	806.000
1014	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	đ/lần	73.000
1015	Túi nóng	đ/lần	80.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
1016	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ (dành cho ntrẻ em). Âm ngữ trị liệu	đ/lần	150.000
1017	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hành động nhai, nuốt	đ/lần	200.000
1018	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ (dành cho người lớn)- Sửa lỗi phát âm	đ/lần	150.000
1019	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	đ/lần	811.000
1020	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	đ/lần	811.000
1021	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	đ/lần	811.000
1022	Điều trị sản cục bằng laser CO2	đ/lần	811.000
1023	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	đ/lần	811.000
1024	Cấy chỉ	đ/lần	806.000
1025	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	đ/lần	806.000
1026	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	đ/lần	806.000
1027	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	đ/lần	150.000
1028	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	đ/lần	241.000
1029	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	đ/lần	241.000
1030	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	đ/lần	241.000
1031	Đo chỉ số ABI	đ/lần	150.000
1032	Phòng DV Nội khoa	đồng/giường/ngày	805.000
1033	Phòng DV Nội khoa	đồng/giường/ngày	585.500
1034	Phòng DV Ngoại khoa trước mổ	đồng/giường/ngày	773.800
1035	Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	786.700
1036	Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	820.700
1037	Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	864.400
1038	Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	900.400
1039	Phòng DV Ngoại khoa trước mổ	đồng/giường/ngày	923.800
1040	Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	936.700
1041	Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	970.700

<b>STT</b>	<b>TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>GIÁ THU</b>
1042	Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	1.014.400
1043	Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	1.050.400
1044	Phòng DV Ngoại khoa trước mổ	đồng/giường/ngày	973.800
1045	Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	986.700
1046	Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	1.020.700
1047	Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	1.064.400
1048	Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	1.100.400
1049	Phòng DV Khoa HSCC	đồng/giường/ngày	1.200.000
1050	Phòng DV Khoa HSCC	đồng/giường/ngày	1.600.000
1051	Phòng DV Khoa HSCC	đồng/giường/ngày	2.000.000